

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MVI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 64GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 29 tháng 7 năm 2011, và theo các Giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
64/GPĐC1/KDBH	17 tháng 11 năm 2014
64/GPĐC2/KDBH	14 tháng 7 năm 2015
64/GPĐC3/KDBH	22 tháng 5 năm 2017
64/GPĐC4/KDBH	5 tháng 7 năm 2017
64/GPĐC5/KDBH	26 tháng 12 năm 2017
64/GPĐC6/KDBH	18 tháng 3 năm 2020
64/GPĐC7/KDBH	9 tháng 5 năm 2022
64/GPĐC8/KDBH	7 tháng 6 năm 2022

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 13, Tòa nhà Mipec Tower, số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và 01 chi nhánh tại Tầng 8, Tòa nhà Mapletree Business Centre, 1060 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Stephen Shek Kei Chan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 07 năm 2022
Ông Đào Văn Đồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 07 năm 2022
Bà Venice Wan See Chan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2021
Ông Đào Văn Đồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Văn Đồng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2021
------------------	---------------	------------------------------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đào Văn Đồng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI ("Công ty") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2024

Số tham chiếu: 12261627/E-67988352

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI (“Công ty”) được lập ngày 22 tháng 03 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 30 – Trình bày lại Dữ liệu tương ứng, trong đó Công ty mô tả việc điều chỉnh lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm 2023 căn cứ vào Biên bản Kiểm tra theo Quyết định số 2493/QĐ-QLBH của Đoàn kiểm tra Bộ Tài chính tại Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MVI cho năm tài chính 2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1



Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)		5.576.567.765.392	4.965.408.967.060
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	324.550.239.953	201.776.527.216
111	1. Tiền		24.550.239.953	131.776.527.216
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	70.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	4.647.044.522.874	3.982.020.790.938
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.647.044.522.874	3.982.020.790.938
130	III. Các khoản phải thu		603.068.713.570	777.219.600.186
131	1. Phải thu khách hàng	6	287.682.161.409	459.060.244.646
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		287.682.161.409	459.060.244.646
132	2. Trả trước ngắn hạn cho người bán		973.589.605	4.254.030.026
135	3. Các khoản phải thu khác	7	403.421.557.009	348.573.067.323
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(89.008.594.453)	(34.667.741.809)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.904.288.995	4.392.048.720
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.904.288.995	4.392.048.720
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)		7.740.311.248.135	6.672.401.152.558
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.912.295.716	15.330.961.478
218	1. Phải thu dài hạn khác	7	16.912.295.716	15.330.961.478
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm		15.000.000.000	12.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		1.912.295.716	3.330.961.478
220	II. Tài sản cố định		9.199.808.544	62.579.825.853
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.851.526.073	8.020.827.416
222	Nguyên giá		9.864.358.685	25.167.858.035
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.012.832.612)	(17.147.030.619)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	855.645.386	54.558.998.437
228	Nguyên giá		4.326.707.135	124.492.016.266
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.471.061.749)	(69.933.017.829)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.492.637.085	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	7.700.833.243.746	6.585.411.839.683
258	1. Đầu tư dài hạn khác		7.700.833.243.746	6.585.411.839.683
260	IV. Tài sản dài hạn khác		13.365.900.129	9.078.525.544
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	901.815.682	16.454.792
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		12.464.084.447	9.062.070.752
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		13.316.879.013.527	11.637.810.119.618


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		10.457.293.754.746	9.204.010.425.667
310	I. Nợ ngắn hạn		641.908.889.014	416.637.901.662
312	1. Phải trả người bán	11	395.243.657.739	196.581.226.724
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		393.100.663.315	188.594.749.376
312.2	1.2. Phải trả khác		2.142.994.424	7.986.477.348
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	81.496.322.189	1.753.364.891
316	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	141.601.463.524	140.980.618.461
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	804.075.330	7.868.352.930
319.1	5. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		22.763.370.232	69.454.338.656
330	II. Nợ dài hạn		9.815.384.865.732	8.787.372.524.005
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	4.671.730.949
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	15	9.815.384.865.732	8.782.700.793.056
344.1	2.1. Dự phòng toán học		9.698.223.010.112	8.689.221.692.315
344.2	2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng		1.231.992.958	1.577.775.250
344.3	2.3. Dự phòng bồi thường		30.587.945.608	26.197.205.891
344.4	2.4. Dự phòng chia lãi		428.670.200	317.080.732
344.5	2.5. Dự phòng đảm bảo cân đối		18.492.978.750	12.992.504.399
344.7	2.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		66.420.268.104	52.394.534.469
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		2.859.585.258.781	2.433.799.693.951
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	2.859.585.258.781	2.433.799.693.951
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.856.391.000.000	2.856.391.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		71.501.491.603	50.212.213.361
421	3. Lỗ sau thuế lũy kế		(68.307.232.822)	(472.803.519.410)
421a	3.1. Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước		(472.803.519.410)	(1.119.092.701.234)
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế của năm nay		404.496.286.588	646.289.181.824
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		13.316.879.013.527	11.637.810.119.618


 Bà Vũ Thị Minh Loan
 Người lập


 Bà Nguyễn Thị Hoan
 Kế toán trưởng


 Ông Đào Văn Đồng
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

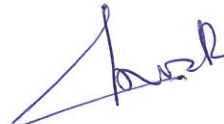
PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.314.035.566.055	2.782.943.151.836
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	702.556.804.695	510.477.560.820
13	3. Thu nhập khác	2.070.558.397	8.749.209.276
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.119.423.589.589)	(2.178.770.565.161)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(30.313.965.810)	(20.331.694.184)
23	6. Chi phí bán hàng	(5.443.138.806)	(69.090.442.215)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(249.901.034.885)	(180.747.351.410)
25	8. Chi phí khác	(66.071.917.616)	(2.784.206.953)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	547.509.282.441	850.445.662.009
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(125.125.731.306)	-
52	11. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	3.402.013.695	(170.141.260.089)
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	425.785.564.830	680.304.401.920




Bà Vũ Thị Minh Loan
Người lập


Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng


Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)	17	2.419.174.819.092	2.899.811.370.432
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		2.418.829.036.800	2.900.387.537.975
01.3	- Giảm/(Tăng) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	15	345.782.292	(576.167.543)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	18	(105.206.723.218)	(117.495.329.436)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)		2.313.968.095.874	2.782.316.040.996
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		67.470.181	627.110.840
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		67.470.181	627.110.840
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		2.314.035.566.055	2.782.943.151.836
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	19	(1.139.478.181.377)	(511.268.922.264)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		61.268.700.638	61.948.141.561
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	18	(1.033.029.854.968)	(1.659.595.255.804)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)		(2.111.239.335.707)	(2.108.916.036.507)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	20	(8.184.253.882)	(69.854.528.654)
	<i>Trong đó:</i>			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(62.728.000)	(60.399.396.000)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(8.121.525.882)	(9.455.132.654)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)		(2.119.423.589.589)	(2.178.770.565.161)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)		194.611.976.466	604.172.586.675
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	23	702.556.804.695	510.477.560.820
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	24	(30.313.965.810)	(20.331.694.184)
24	15. Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)		672.242.838.885	490.145.866.636

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

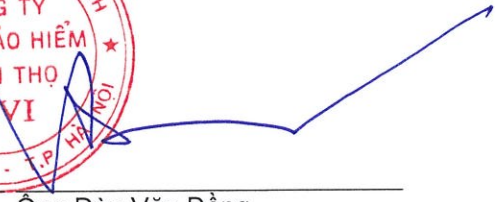
PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

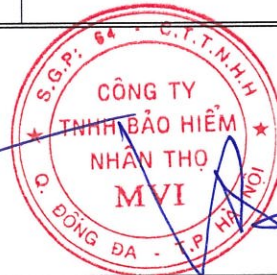
Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
25	16. Chi phí bán hàng	21	(5.443.138.806)	(69.090.442.215)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(249.901.034.885)	(180.747.351.410)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)		611.510.641.660	844.480.659.686
31	19. Thu nhập khác		2.070.558.397	8.749.209.276
32	20. Chi phí khác		(66.071.917.616)	(2.784.206.953)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(64.001.359.219)	5.965.002.323
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		547.509.282.441	850.445.662.009
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(125.125.731.306)	-
52	24. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	3.402.013.695	(170.141.260.089)
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		425.785.564.830	680.304.401.920


Bà Vũ Thị Minh Loan
Người lập


Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng


Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

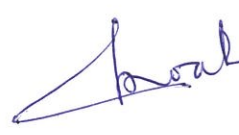
Ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.388.071.985.119	2.776.490.350.224
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(967.154.088.278)	(720.641.911.928)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(58.318.427.256)	(127.921.043.425)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(44.263.153.821)	(77.714.400.000)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.498.747.086	15.648.276.466
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(41.928.457.461)	(75.366.216.104)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.292.906.605.389	1.790.495.055.233
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.206.015.253)	(219.663.400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	2.475.101.690
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(6.351.755.962.150)	(6.155.767.068.511)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		4.547.539.733.563	3.471.540.561.111
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		643.289.351.188	483.035.897.114
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.170.132.892.652)	(2.198.935.171.996)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		122.773.712.737	(408.440.116.763)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		201.776.527.216	610.216.643.979
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	324.550.239.953	201.776.527.216


Bà Vũ Thị Minh Loan
Người lập


Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng


Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 64GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 29 tháng 7 năm 2011, và theo các Giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
64/GPĐC1/KDBH	17 tháng 11 năm 2014
64/GPĐC2/KDBH	14 tháng 7 năm 2015
64/GPĐC3/KDBH	22 tháng 5 năm 2017
64/GPĐC4/KDBH	5 tháng 7 năm 2017
64/GPĐC5/KDBH	26 tháng 12 năm 2017
64/GPĐC6/KDBH	18 tháng 3 năm 2020
64/GPĐC7/KDBH	9 tháng 5 năm 2022
64/GPĐC8/KDBH	7 tháng 6 năm 2022

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 13, Tòa nhà Mipex Tower, số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và 01 chi nhánh tại Tầng 8, Tòa nhà Mapletree Business Centre, 1060 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 109 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 115 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với hướng dẫn Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC (“Thông tư 199”) ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam - VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và trong năm 2023 các quy định mới có hiệu lực như sau:

3.1 Quy định mới có hiệu lực

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022"). Ngày 01 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 ("Nghị định 46"). Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 và Nghị định 46 ("Thông tư 67").

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, thay thế cho Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2000. Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 11 năm 2023, thay thế một số điều của Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP. Theo đó, một số quy định tại Nghị định 46 và Thông tư 67 có hiệu lực từ năm 2023, trong đó có quy định về tài chính và báo cáo tài chính.

Công ty tuân thủ các quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm 2022, Nghị định 46 và Thông tư 67. Theo đó, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đang áp dụng các chính sách như trình bày tại các Thuyết minh kèm theo.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng/giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	8 năm
Thiết bị Công nghệ thông tin	8 năm
Trang thiết bị, nội thất	7 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai đến ba năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê văn phòng trả trước;
- Công cụ, dụng cụ và các vật dụng có giá trị lớn dùng trong hoạt động kinh doanh trên một (01) năm; và
- Các chi phí trả trước khác.

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Tạm ứng từ hợp đồng bảo hiểm

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc vào khoản mục “Đầu tư ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.9.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.9.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm truyền thống và các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe được trích lập theo phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt.

Trong đó:

- ▶ Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng chia lãi;
- ▶ Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: dự phòng toán học, dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường.

Với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống:

- ▶ Dự phòng toán học trích lập theo phương pháp của Công ty được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer hoặc phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng. Phương pháp, cơ sở và giả định trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Công ty và dự phòng tối thiểu theo luật định;
- ▶ Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm góp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo;
- ▶ Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng vẫn chưa giải quyết vào ngày lập báo cáo tài chính và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường;
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống. Dự phòng trích lập là số lớn hơn giữa phương pháp được trình bày trong cơ sở kỹ thuật, được phê duyệt bởi Bộ tài chính, và 5% của phí bảo hiểm quy năm của năm hợp đồng hiện tại.
- ▶ Dự phòng chia lãi bao gồm dự phòng cho phần bảo tức tích lũy chưa trả, bảo tức mới chia trong năm tài chính hiện tại (nếu có) và dự phòng thặng dư chưa phân phối đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi (nếu có).

Với các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe:

- ▶ Dự phòng toán học trích lập theo phương pháp của Công ty là giá trị lớn hơn giữa dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer và dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8;
- ▶ Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng vẫn chưa giải quyết vào ngày lập báo cáo tài chính và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Với các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo):

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống: Dự phòng trích lập là số lớn hơn giữa phương pháp được trình bày trong cơ sở kỹ thuật, được phê duyệt bởi Bộ tài chính, và 5% của phí bảo hiểm quy năm. Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở lên: Dự phòng trích lập là 5% của phí bảo hiểm quy năm của năm hợp đồng hiện tại.

Dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là tổng giá trị tài khoản hoặc trung bình giữa giá trị hoàn lại và giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng được giữ lại trong quỹ liên kết chung và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
- ▶ Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết: là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, dự phòng này được trích lập bằng 1% hoặc 1.5% giá trị tài khoản tùy sản phẩm, giảm tuyến tính về không đến ngày cách thời điểm đáo hạn 4 năm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định hiện hành Công ty còn phải trích lập Dự phòng đảm bảo cân đối bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

3.14 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm và mức tối đa là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo quy định hiện hành.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, sau khi trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc tại Công ty có thể được chia cho các chủ sở hữu theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc Công ty có thỏa thuận cho bên mua nợ phí. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là “Doanh thu chưa thực hiện” trên bảng cân đối kế toán.

Trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Công ty ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Công ty tính toán và được ghi nhận thông qua “Dự phòng nghiệp vụ” trên bảng cân đối kế toán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Công ty chỉ hạch toán vào doanh thu phần tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư cho các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua. Khoản lãi dồn tích trước khi mua của trái phiếu được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó khi thu được tiền.

3.17 Ghi nhận hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

3.18 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 67.

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ trong đó các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại các hợp đồng đại lý được thực hiện như sau:

- ▶ Đối với các đại lý thực hiện khai thác mới: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác của đại lý trong mỗi năm tài chính không vượt quá tổng giá trị của 20% phí bảo hiểm thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và 01 năm tái tục hàng năm và 30% phí bảo hiểm khai thác năm đầu thực tế thu được đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm.
- ▶ Đối với các đại lý thực hiện chăm sóc các hợp đồng bảo hiểm tái tục có thời hạn trên 01 năm: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác trong mỗi năm tài chính không vượt quá 7% phí bảo hiểm tái tục thực tế thu được trong năm.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	454.403.160	-
Tiền gửi ngân hàng	24.095.836.793	131.776.527.216
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	70.000.000.000
	324.550.239.953	201.776.527.216

(*) Các khoản tương đương tiền gồm hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, lãi suất 3,00% - 3,35%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đầu tư ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn	5.1	4.216.229.999.990	3.524.229.999.990
Trái phiếu doanh nghiệp	5.1	330.000.000.000	366.965.697.843
Tạm ứng từ hợp đồng bảo hiểm		100.814.522.884	90.825.093.105
		<u>4.647.044.522.874</u>	<u>3.982.020.790.938</u>
Đầu tư dài hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn	5.1	520.000.000.000	496.000.000.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	5.1	1.138.873.889.873	818.940.322.561
Trái phiếu Chính phủ	5.1	5.802.073.477.053	4.774.875.207.977
Trái phiếu doanh nghiệp	5.1	239.885.876.820	495.596.309.145
		<u>7.700.833.243.746</u>	<u>6.585.411.839.683</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư		<u>12.347.877.766.620</u>	<u>10.567.432.630.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Kỳ hạn gốc năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn gốc năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn								
Tiền gửi	0,5 - 2	4,00 - 9,50	4.216.229.999.990	4.216.229.999.990	1 - 3	4,60 - 11,00	3.524.229.999.990	3.524.229.999.990
Trái phiếu Doanh nghiệp	4 - 5	7,925 - 11,50	330.000.000.000	330.000.000.000	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	3 - 9	10,00 - 16,00	395.865.773.973	366.965.697.843
			4.546.229.999.990	4.546.229.999.990			3.920.095.773.963	3.891.195.697.833
Dài hạn								
Tiền gửi	1 - 5	4,70 - 9,50	520.000.000.000	520.000.000.000	1 - 2	6,70 - 9,50	496.000.000.000	496.000.000.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	5 - 25	3,10 - 7,85	1.142.111.500.000	1.138.873.889.873	10 - 25	6,00 - 10,00	822.111.500.000	818.940.322.561
Trái phiếu Chính phủ	15 - 30	2,20 - 8,90	5.896.902.946.091	5.802.073.477.053	15 - 30	2,20 - 8,90	4.828.530.562.510	4.774.875.207.977
Trái phiếu doanh nghiệp	7	5,875 - 10,50	240.726.306.950	239.885.876.820	4 - 7	10,10 - 13,50	496.526.797.366	495.596.309.145
			7.799.740.753.042	7.700.833.243.746			6.643.168.859.876	6.585.411.839.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Ngắn hạn		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	240.849.009.000	403.219.437.000
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	46.833.152.409	55.840.807.646
	<u>287.682.161.409</u>	<u>459.060.244.646</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> (trình bày lại) VND
Ngắn hạn		
Phải thu lãi	314.131.893.829	256.572.711.730
Phải thu ngắn hạn khác	89.289.663.180	92.000.355.593
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 26)</i>	-	639.716.172
<i>Phải thu khác</i>	89.289.663.180	91.360.639.421
	<u>403.421.557.009</u>	<u>348.573.067.323</u>
Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	15.000.000.000	12.000.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	1.871.545.716	3.123.336.686
Đặt cọc dài hạn khác	40.750.000	207.624.792
	<u>16.912.295.716</u>	<u>15.330.961.478</u>

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm số tiền bằng 15 tỷ VND theo quy định tại Khoản 2 điều 96 Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Ngắn hạn		
Phí thuê kênh vệ tinh và dịch vụ phần mềm	772.003.004	3.481.040.975
Chi phí thuê văn phòng	716.880.000	716.880.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	415.405.991	194.127.745
	<u>1.904.288.995</u>	<u>4.392.048.720</u>
Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	901.815.682	16.454.792
	<u>901.815.682</u>	<u>16.454.792</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Thiết bị công nghệ thông tin VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Trang thiết bị, nội thất VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.914.360.046	3.994.127.680	601.895.009	1.657.475.300	25.167.858.035
Mua mới trong năm	6.238.521.376	-	-	-	6.238.521.376
Thanh lý	(18.136.866.436)	(3.318.708.590)	(86.445.700)	-	(21.542.020.726)
Số cuối năm	<u>7.016.014.986</u>	<u>675.419.090</u>	<u>515.449.309</u>	<u>1.657.475.300</u>	<u>9.864.358.685</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(12.278.846.112)	(3.474.350.681)	(572.574.663)	(821.259.163)	(17.147.030.619)
Khấu hao trích trong năm	(2.064.661.703)	(134.788.662)	(12.094.760)	(207.258.928)	(2.418.804.053)
Thanh lý	13.307.566.640	3.158.989.720	86.445.700	-	16.553.002.060
Số cuối năm	<u>(1.035.941.175)</u>	<u>(450.149.623)</u>	<u>(498.223.723)</u>	<u>(1.028.518.091)</u>	<u>(3.012.832.612)</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>6.635.513.934</u>	<u>519.776.999</u>	<u>29.320.346</u>	<u>836.216.137</u>	<u>8.020.827.416</u>
Số cuối năm	<u>5.980.073.811</u>	<u>225.269.467</u>	<u>17.225.586</u>	<u>628.957.209</u>	<u>6.851.526.073</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	124.492.016.266
Mua mới trong năm	520.854.680
Thanh lý	<u>(120.686.163.811)</u>
Số cuối năm	<u>4.326.707.135</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(69.933.017.829)
Hao mòn trích trong năm	(6.615.565.286)
Thanh lý	<u>73.077.521.366</u>
Số cuối năm	<u>(3.471.061.749)</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>54.558.998.437</u>
Số cuối năm	<u>855.645.386</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	-	10.614.051.000
Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	167.069.144.336	65.917.397.633
Phải trả quyền lợi bảo hiểm khác	<u>226.031.518.979</u>	<u>112.063.300.743</u>
Tổng phải trả về hợp đồng bảo hiểm	<u>393.100.663.315</u>	<u>188.594.749.376</u>
Phải trả khác	<u>2.142.994.424</u>	<u>7.986.477.348</u>
Tổng cộng phải trả người bán	<u>395.243.657.739</u>	<u>196.581.226.724</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Phát sinh trong năm</i>			
	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
Thuế GTGT	57.948.673	155.715.737	(156.388.712)	57.275.698
Thuế TNDN	-	125.125.731.306	(44.263.153.821)	80.862.577.485
Thuế TNCN	1.039.239.187	14.501.982.915	(15.092.348.028)	448.874.074
Thuế nhà thầu	656.177.031	5.013.345.740	(5.541.927.839)	127.594.932
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	<u>1.753.364.891</u>	<u>144.800.775.698</u>	<u>(65.057.818.400)</u>	<u>81.496.322.189</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác cho kênh phân phối	-	3.519.614.742
Phải trả khác	804.075.330	4.348.738.188
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	-	593.237.952
<i>Phải trả khác</i>	804.075.330	3.755.500.236
	804.075.330	7.868.352.930

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	73.013.535.932	107.348.505.653
Chi phí nhân viên	15.230.397.122	10.677.832.138
Chi phí khác	53.357.530.470	22.954.280.670
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	40.715.970.781	14.749.413.243
<i>Chi phí phải trả khác</i>	12.641.559.689	8.204.867.427
	141.601.463.524	140.980.618.461

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Thay đổi dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

	Số đầu năm (trình bày lại) VND	Thay đổi trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng toán học	8.689.221.692.315	1.009.001.317.797	9.698.223.010.112
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.577.775.250	(345.782.292)	1.231.992.958
Dự phòng bồi thường	26.197.205.891	4.390.739.717	30.587.945.608
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo chưa giải quyết</i>	20.368.662.054	5.435.076.591	25.803.738.645
<i>Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")</i>	5.828.543.837	(1.044.336.874)	4.784.206.963
Dự phòng chia lãi	317.080.732	111.589.468	428.670.200
Dự phòng đảm bảo cân đối	12.992.504.399	5.500.474.351	18.492.978.750
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	52.394.534.469	14.025.733.635	66.420.268.104
Tổng cộng	8.782.700.793.056	1.032.684.072.676	9.815.384.865.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bắt buộc VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bày lại) VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Năm trước (trình bày lại)				
Số đầu năm	2.856.391.000.000	16.196.993.265	(1.119.092.701.234)	1.753.495.292.031
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	680.304.401.920	680.304.401.920
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm	-	34.015.220.096	(34.015.220.096)	-
Số cuối năm	2.856.391.000.000	50.212.213.361	(472.803.519.410)	2.433.799.693.951
Năm nay				
Số đầu năm	2.856.391.000.000	50.212.213.361	(472.803.519.410)	2.433.799.693.951
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	425.785.564.830	425.785.564.830
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm	-	21.289.278.242	(21.289.278.242)	-
Số cuối năm	2.856.391.000.000	71.501.491.603	(68.307.232.822)	2.859.585.258.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Phí bảo hiểm gốc		2.418.829.036.800	2.900.387.537.975
<i>Doanh thu phí bảo hiểm gốc</i>	<i>17.1</i>	<i>2.419.715.277.800</i>	<i>2.909.043.378.975</i>
<i>Hoàn phí bảo hiểm gốc</i>		<i>(886.241.000)</i>	<i>(8.655.841.000)</i>
Tăng/(Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc	15	345.782.292	(576.167.543)
		<u>2.419.174.819.092</u>	<u>2.899.811.370.432</u>

17.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm Hỗn hợp	449.828.508.127	562.501.189.261
Bảo hiểm Liên kết chung	1.865.769.457.183	2.235.877.823.714
Bảo hiểm Tử kỳ	32.484.000	53.898.000
Bảo hiểm Sức khỏe	1.554.088.000	2.152.122.000
Bảo hiểm Điều khoản riêng	102.530.740.490	108.458.346.000
	<u>2.419.715.277.800</u>	<u>2.909.043.378.975</u>

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm Hỗn hợp	15.828.825.010	15.023.500.985
Bảo hiểm Liên kết chung	75.711.257.024	86.729.032.503
Bảo hiểm Tử kỳ	608.282	2.217.963
Bảo hiểm Sức khỏe	60.889.698	77.304.473
Bảo hiểm Điều khoản riêng	13.605.143.204	15.663.273.512
	<u>105.206.723.218</u>	<u>117.495.329.436</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i> VND
Bảo hiểm hỗn hợp	465.080.290.048	126.113.664.495
Bảo hiểm liên kết chung	658.893.734.329	363.600.277.769
Bảo hiểm sức khỏe	1.201.300.000	2.669.900.000
Bảo hiểm Điều khoản riêng	14.302.857.000	18.885.080.000
	1.139.478.181.377	511.268.922.264
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(61.268.700.638)	(61.948.141.561)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	1.033.029.854.968	1.659.595.255.804
Tổng cộng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	2.111.239.335.707	2.108.916.036.507

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i> VND
Chi hoa hồng	62.728.000	60.399.396.000
Chi phí ngân hàng thu phí bảo hiểm	7.937.273.942	7.256.058.535
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	1.659.040.189
Chi phí khác	184.251.940	540.033.930
	8.184.253.882	69.854.528.654

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	464.083	36.050.777.726
Chi phí thuê văn phòng	-	17.790.412.035
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	3.458.775.119
Công cụ và đồ dùng văn phòng	-	2.189.206.519
Chi phí tiếp thị, marketing	5.476.757.985	3.788.414.136
Chi phí khấu hao	-	3.460.943.786
Chi phí đào tạo đại lý	-	(156.437.768)
Chi phí duy trì mạng lưới	-	34.620.249
Chi phí khác	(34.083.262)	2.473.730.413
	5.443.138.806	69.090.442.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	85.687.037.015	93.394.640.140
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	54.340.852.644	(40.091.094.611)
Chi phí Công nghệ thông tin	67.563.171.589	80.179.832.293
Chi phí khấu hao	9.034.343.801	13.852.467.085
Chi phí thuê văn phòng	8.778.941.603	11.571.675.724
Chi phí truyền thông	6.577.888.273	7.061.031.750
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	5.668.278.337	5.787.501.805
Công cụ và đồ dùng văn phòng	4.197.664.090	3.031.583.577
Các khoản chi khác	8.052.857.533	5.959.713.647
	<u>249.901.034.885</u>	<u>180.747.351.410</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi thanh toán	321.597.827.620	178.387.729.654
Lãi đầu tư trái phiếu	345.545.686.796	322.477.684.718
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	27.438.303.079	2.736.338.806
Thu nhập tài chính khác	7.974.987.200	6.875.807.642
	<u>702.556.804.695</u>	<u>510.477.560.820</u>

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	54.320.669
Phân bổ phụ trội trái phiếu	25.292.639.143	15.073.662.327
Chi phí khác	5.021.326.667	5.203.711.188
	<u>30.313.965.810</u>	<u>20.331.694.184</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> (trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	125.125.731.306	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	<u>(3.402.013.695)</u>	<u>170.141.260.089</u>
		<u>121.723.717.611</u>	<u>170.141.260.089</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	547.509.282.441	850.445.662.009
Thuế TNDN theo thuế suất được áp dụng	109.501.856.488	170.089.132.402
Các khoản điều chỉnh tăng	23.086.403.444	39.906.887
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	23.086.403.444	39.906.887
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.462.363.576)	(1.540.303.419)
<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	(1.462.363.576)	(1.540.303.419)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	131.125.896.356	168.588.735.870
Điều chỉnh liên quan đến chi phí các năm trước	15.900.679	12.220.800
Chi phí thuế TNDN năm nay	131.141.797.035	168.600.956.670
Lỗi chuyển sang từ năm trước	(6.016.065.729)	(168.600.956.670)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	125.125.731.306	-

25.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai (thuyết minh 25.4)	-	6.016.065.729	6.016.065.729	168.600.956.670
Dự phòng phải thu khó đòi	12.464.084.447	3.046.005.023	(9.418.079.424)	1.540.303.419
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.464.084.447	9.062.070.752		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(3.402.013.695)	170.141.260.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.4 Lãi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 0 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 30.000.825.254 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lợi nhuận/(Lỗ) tính thuế (trình bày lại) VND	Số lỗ tính thuế có thể sử dụng VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2023 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2023 VND
2018	2023	(210.112.731.466) (*)	(210.112.731.466)	(210.112.731.466)	-	-
2019	2024	183.837.063.156 (*)	-	-	-	-
2020	2025	(92.067.542.562) (*)	(92.067.542.562)	(92.067.542.562)	-	-
2021	2026	390.702.739.376 (*)	-	-	-	-
2022	2027	842.979.394.182 (*)	-	-	-	-
2023	2028	655.629.481.784 (*)	-	-	-	-
			(302.180.274.028)	(302.180.274.028)	-	-

(*) Lợi nhuận/(Lỗ) tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 của các năm phát sinh, chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

26.1 Thu nhập của người quản lý Công ty

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương thưởng và các phúc lợi khác	3.370.302.085	2.741.790.471
	3.370.302.085	2.741.790.471

26.2 Giao dịch trọng yếu trong năm của Công ty với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tiền thu từ thanh lý tài sản Chi hộ - Chi phí tư vấn	-	583.380.106
		Mua tài sản từ MVL	-	593.237.952
2. Manulife Financial Asia Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí hỗ trợ về CNTT	25.551.402.037	15.503.775.870
		Chi phí thưởng nhân viên	1.403.082.200	-
3. Manulife IT Delivery Centre Asia, Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí hỗ trợ về CNTT	993.923.315	-
		Dịch vụ phát triển phần mềm	1.358.200.716	-

26.3 Số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan

Chi tiết số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)			-	639.716.172
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu từ thanh lý tài sản	-	639.716.172
Phải trả khác (Thuyết minh số 13, 14)			40.715.970.781	15.342.651.195
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi hộ chi phí tư vấn luật	-	593.237.952
Manulife Financial Asia Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả chi phí CNTT	39.231.661.616	14.749.413.243
		Phải trả chi phí thưởng nhân viên	1.403.082.200	-
Manulife IT Delivery Centre Asia, Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả chi phí CNTT	81.226.965	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	6.761.457.201	8.387.998.961
Từ 1 - 5 năm	5.113.770.006	9.837.756.160
	11.875.227.207	18.225.755.121

28. QUẢN LÝ RỦI RO

28.1 Mục tiêu quản lý rủi ro và các chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Hội đồng thành viên và Người đại diện theo Pháp luật của Công ty nhận thấy tầm quan trọng của một khung quản trị rủi ro minh bạch và hiệu quả nhằm đảm bảo các mục tiêu hoạt động của Công ty; đồng thời bảo vệ các Thành viên góp vốn, các Khách hàng và các bên liên quan khác.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với cơ cấu tổ chức rõ ràng và các điều khoản hoạt động được phê duyệt. Một khung chính sách quản lý rủi ro đã được phê duyệt và ban hành bởi Hội đồng thành viên nhằm áp dụng rộng rãi trong công ty. Ngoài việc chỉ ra vai trò và trách nhiệm của bộ phận quản lý rủi ro, chính sách này còn đặt ra khẩu vị rủi ro tổng thể của Công ty bao gồm ba thành phần: triết lý rủi ro, tuyên bố khẩu vị rủi ro, mức độ chấp nhận và giới hạn rủi ro đối với các rủi ro chính. Cuối cùng, Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RMC”) cũng đã được thành lập để giám sát quá trình quản lý rủi ro.

Ngoài các rủi ro hoạt động và rủi ro tài chính có thể gặp phải như các tổ chức tài chính khác, với đặc thù của các sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm bằng các hoạt động quản lý vốn, các chính sách tái bảo hiểm; thực hiện các quy trình kiểm soát hạn mức khai thác bảo hiểm, phê duyệt cho các giao dịch nghiệp vụ bảo hiểm, giao dịch có liên quan đến sản phẩm. Mục tiêu của Công ty là đa dạng hóa danh mục rủi ro, đưa ra nguyên tắc về đảm bảo an toàn vốn, đồng thời giám sát các vấn đề phát sinh.

28.2 Quản lý vốn

Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty.

	Biên khả năng thanh toán (triệu VND)	Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.731.884	715.859	382
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.227.969	716.792	311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.3 Các hoạt động tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua các hợp đồng Tái bảo hiểm theo từng thời kỳ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng/người được bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng bảo hiểm, nhà tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền bồi thường cho phần nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

28.4 Các quy trình nghiệp vụ

Phê duyệt sản phẩm mới, khai thác bảo hiểm, các quy trình phê duyệt giao dịch nghiệp vụ; quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường được xây dựng và tuân thủ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo mục tiêu hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm.

28.5 Các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Công ty lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhằm đảm bảo thực hiện các cam kết đối với khách hàng theo quy định tại các văn bản pháp luật liên quan và phải được Chuyên gia tính toán xác nhận. Các phương pháp trích lập dự phòng đều đã phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Để thiết lập các dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, các giả định tương đối thận trọng được đưa ra nhằm tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

- Bảng tỷ lệ tử vong: Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty hiện đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.
- Bảng tỷ lệ bệnh tật, thương tật, tai nạn: Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được phê duyệt. Các tỷ lệ rủi ro bệnh tật, thương tật, tai nạn được tính toán dựa trên kinh nghiệm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm hoặc được cung cấp bởi các công ty tái bảo hiểm quốc tế có nhiều kinh nghiệm tại thị trường Việt Nam và được Bộ Tài Chính phê duyệt.
- Lãi suất trích lập dự phòng: Năm 2023, Công ty sử dụng lãi suất trích lập dự phòng là 2,15% cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm (năm 2022: 2,15% cho các hợp đồng bảo hiểm), tuân theo Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 16 tháng 2 năm 2019 do Bộ Tài Chính ban hành và lãi suất này đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.6 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm rủi ro như tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, bệnh tật, tai nạn. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị hoàn lại trong trường hợp hủy hợp đồng bảo hiểm (nếu có). Đối với các sản phẩm truyền thống, đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã triển khai đồng thời các sản phẩm không tham gia chia lãi và các sản phẩm tham gia chia lãi.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong, bệnh tật, tai nạn được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm.

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty cung cấp năm sản phẩm bảo hiểm Liên Kết Chung, hai sản phẩm cho khách hàng nhóm và ba sản phẩm cho khách hàng cá nhân.

Bên mua bảo hiểm có quyền lựa chọn một trong hai quyền lợi bảo hiểm tử vong như sau:

Quyền lợi cơ bản: bằng giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm và Giá trị Tài Khoản Hợp đồng.

Quyền lợi nâng cao: bằng Số tiền bảo hiểm cộng với Giá trị Tài khoản Hợp đồng. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho các sản phẩm này như sau:

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8+
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ 2014	4,0%	4,0%	4,0%	4,0%	4,0%	3,0%	3,0%	3,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung nhóm 2015	6,0%	5,0%	4,5%	4,0%	4,0%	3,0%	3,0%	3,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời 2017	4,5%	4,0%	4,0%	3,5%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời 2019	4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	2,0%	2,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí ngắn hạn 2020	4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	2,0%	2,0%

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của công ty. Sau khi trừ đi phí ban đầu phần tiền còn lại sẽ được chuyển vào Giá trị tài khoản hợp đồng của khách hàng. Các chi phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và các phí quản lý khác sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hợp đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

29.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro lớn từ tỷ giá ngoại tệ do phần lớn các tài sản và công nợ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đều có gốc là Việt Nam Đồng (“VND”).

(ii) Rủi ro giá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có nắm giữ một số trái phiếu với ý định giữ đến đáo hạn để thu lãi. Do đó, Công ty không đánh giá rủi ro về giá của các trái phiếu này.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng của Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

29.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các đối tác có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

29.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi-phái-sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn gốc của hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

29.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Tổng giá trị ghi số VND	Không xác định ngày kỳ hạn VND	Kỳ hạn gốc dưới 1 năm VND	Kỳ hạn gốc từ 1 đến 5 năm VND	Kỳ hạn gốc trên 5 năm VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả ngắn hạn	560.412.566.825	-	560.412.566.825	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-	-
Dự phòng nghiệp vụ	9.815.384.865.732	18.492.978.750	1.077.494.442	161.414.626.412	9.634.399.766.128
Tổng nợ phải trả tài chính	10.375.797.432.557	18.492.978.750	561.490.061.267	161.414.626.412	9.634.399.766.128
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả ngắn hạn	414.884.536.771	-	414.884.536.771	-	-
Các khoản phải trả khác	4.671.730.949	-	-	4.671.730.949	-
Dự phòng nghiệp vụ	8.782.156.770.906	12.448.482.249	1.915.439.387	227.383.039.976	8.540.409.809.294
Tổng nợ phải trả tài chính	9.201.713.038.626	12.448.482.249	416.799.976.158	232.054.770.925	8.540.409.809.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm 2023, Đoàn Kiểm tra Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm tra chuyên đề “Kiểm tra việc tuân thủ quy định pháp luật về hoạt động bán bảo hiểm qua ngân hàng đảm bảo quyền lợi khách hàng tại Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MVI năm 2022” theo Quyết định số 2493/QĐ-QLBH ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Cục trưởng Cục quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính.

Thực hiện Kết luận Thanh tra, Công ty đã trình bày lại một số dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023.

Chi tiết các điều chỉnh như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán:

Currency: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	[1]	4.911.006.752.060	54.402.215.000	4.965.408.967.060
130	Các khoản phải thu		722.817.385.186	54.402.215.000	777.219.600.186
135	Các khoản phải thu khác		294.170.852.323	54.402.215.000	348.573.067.323
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	[2]	6.683.172.791.128	(10.771.638.570)	6.672.401.152.558
260	Tài sản dài hạn khác		19.850.164.114	(10.771.638.570)	9.078.525.544
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		19.833.709.322	(10.771.638.570)	9.062.070.752
270	TỔNG TÀI SẢN		11.594.179.543.188	43.630.576.430	11.637.810.119.618
300	NỢ PHẢI TRẢ	[3]	9.203.466.403.517	544.022.150	9.204.010.425.667
330	Nợ dài hạn		8.786.828.501.855	544.022.150	8.787.372.524.005
344	Dự phòng nghiệp vụ		8.782.156.770.906	544.022.150	8.782.700.793.056
344.5	Dự phòng đảm bảo cân đối		12.448.482.249	544.022.150	12.992.504.399
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	[4]	2.390.713.139.671	43.086.554.280	2.433.799.693.951
410	Vốn chủ sở hữu		2.390.713.139.671	43.086.554.280	2.433.799.693.951
419	Quỹ dự trữ bắt buộc		48.057.885.647	2.154.327.714	50.212.213.361
421	Lỗi sau thuế lũy kế		(513.735.745.976)	40.932.226.566	(472.803.519.410)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.594.179.543.188	43.630.576.430	11.637.810.119.618

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây:

[1] Tài sản ngắn hạn tăng do:	VND
Tăng Các khoản phải thu khác	54.402.215.000
	54.402.215.000
[2] Tài sản dài hạn giảm do:	VND
Giảm Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.771.638.570)
	(10.771.638.570)
[3] Nợ dài hạn tăng do:	VND
Tăng Dự phòng đảm bảo cân đối	544.022.150
	544.022.150
[4] Vốn chủ sở hữu tăng do:	VND
Tăng Quỹ dự trữ bắt buộc	2.154.327.714
Tăng Lỗi lũy kế	40.932.226.566
	43.086.554.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Currency: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (trình bày lại)
13	Tăng dự phòng nghiệp vụ phí bảo hiểm gốc		(1.659.051.233.654)	(544.022.150)	(1.659.595.255.804)
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm		(2.108.372.014.357)	(544.022.150)	(2.108.916.036.507)
16	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(124.256.743.654)	54.402.215.000	(69.854.528.654)
16.1	Chi hoa hồng bảo hiểm		(114.801.611.000)	54.402.215.000	(60.399.396.000)
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	[5]	(2.232.628.758.011)	53.858.192.850	(2.178.770.565.161)
18	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		550.314.393.825	53.858.192.850	604.172.586.675
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		790.622.466.836	53.858.192.850	844.480.659.686
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		796.587.469.159	53.858.192.850	850.445.662.009
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[6]	(159.369.621.519)	(10.771.638.570)	(170.141.260.089)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		637.217.847.640	43.086.554.280	680.304.401.920

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây:

[5] Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm do:	VND
Tăng Dự phòng đảm bảo cân đối	(544.022.150)
Giảm Chi hoa hồng bảo hiểm	54.402.215.000
	53.858.192.850
[6] Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do:	VND
Tăng thuế TNDN theo kết luận của Đoàn thanh tra	(10.771.638.570)
	(10.771.638.570)

31. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

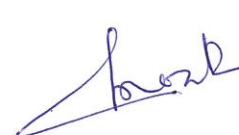
Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc Hội đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 (“Nghị quyết 107”) về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Nghị quyết 107 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, áp dụng từ năm tài chính 2024, có tác động đến hoạt động kinh doanh của các tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam và các tập đoàn trong nước đầu tư ra nước ngoài. Vào ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc/Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình tổng hợp thông tin và đánh giá ảnh hưởng của Nghị quyết 107 đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty phải nộp bổ sung (nếu có) trong các năm tài chính tiếp theo.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.


Bà Vũ Thị Minh Loan
Người lập


Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng


Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2024

